BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Lũy kế đến ngày 31/03/2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**506.948.183.885**	**539.950.712.325**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**18.728.563.327**	**37.591.658.140**
111	1. Tiền		18.728.563.327	35.591.658.140
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	2.000.000.000
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**-**	**-**
121	0. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**299.037.558.569**	**319.524.327.439**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	268.341.017.831	294.233.974.360
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		10.228.600.941	7.866.464.254
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	31.943.068.584	28.899.017.612
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(11.475.128.787)	(11.475.128.787)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	**IV. Hàng tồn kho**	**8**	**182.336.433.744**	**178.134.674.165**
141	1. Hàng tồn kho		182.336.433.744	178.134.674.165
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**6.845.628.245**	**4.700.052.581**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.000.583.476	327.033.225
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		5.843.853.536	4.371.828.123
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	1.191.233	1.191.233
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**189.315.246.482**	**199.892.771.059**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**1.199.442.674**	**1.011.947.220**
216	7. Phải thu dài hạn khác	6	1.199.442.674	1.011.947.220
220	**II. Tài sản cố định**		**50.587.179.031**	**53.023.049.566**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	50.587.179.031	53.023.049.566
222	- *Nguyên giá*		*207.465.493.226*	*207.465.493.226*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(156.878.314.195)*	*(154.442.443.660)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**9**	**122.359.819.366**	**132.422.205.790**
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		119.327.896.203	129.799.417.039
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.031.923.163	2.622.788.751
250	**V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**1.231.500.000**	**3.491.500.000**
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.634.000.000	4.894.000.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.402.500.000)	(1.402.500.000)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**13.937.305.411**	**9.944.068.483**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	13.937.305.411	9.944.068.483
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	
269	4. Lợi thế thương mại		-	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**696.263.430.367**	**739.843.483.384**

Signature Not Verified
Ký bởi: TRẦN VĂN TRƯỜNG
Ký ngày: 26/4/2018 09:43:22

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Lũy kế đến ngày 31/03/2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**488.335.884.041**	**533.308.769.801**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**440.007.027.414**	**492.818.250.055**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		81.924.133.590	81.768.804.907
312	500 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		47.122.227.360	47.064.040.409
313	500 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	15.433.040.402	12.861.982.915
314	4. Phải trả người lao động		10.124.889.739	20.424.786.670
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	10.930.964.369	12.626.664.590
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	15	17.561.984.711	18.144.623.570
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	256.998.572.712	299.832.232.463
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(88.785.469)	95.114.531
330	**II. Nợ dài hạn**		**48.328.856.627**	**40.490.519.746**
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	7. Phải trả dài hạn khác	15	-	-
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	48.028.856.627	40.190.519.746
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn		300.000.000	300.000.000
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**207.927.546.326**	**206.534.713.583**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**		**207.927.546.326**	**206.534.713.583**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		144.235.360.000	144.235.360.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*144.235.360.000*	*144.235.360.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15.704.407.780	15.704.407.780
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		9.390.613.762	9.390.613.762
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		28.177.773.451	28.177.773.451
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.419.391.333	9.026.558.590
421a	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước*		*8.916.216.709*	*4.587.012.255*
421b	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ này*		*1.503.174.624*	*4.439.546.335*
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**696.263.430.367**	**739.843.483.384**

Phan Thị Chuyên	Phạm Thị Dinh	Hoàng Văn Sơn
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Ngày 20 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I năm 2018	Quý I năm 2017	Lũy kế đến ngày 31/03/2018 VND	Lũy kế đến ngày 31/03/2017 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**18**	**96.025.032.996**	**114.928.583.481**	**96.025.032.996**	**114.928.583.481**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-		-	-
	- Chiết khấu thương mại				-	-
	- Hàng bán bị trả lại		0		-	-
	- Giảm giá hàng bán				-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**96.025.032.996**	**114.928.583.481**	**96.025.032.996**	**114.928.583.481**
11	**4. Giá vốn hàng bán**		**79.714.156.382**	**100.421.427.389**	**79.714.156.382**	**100.421.427.389**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**16.310.876.614**	**14.507.156.092**	**16.310.876.614**	**14.507.156.092**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	22.979.969	38.263.879	22.979.969	38.263.879
22	7. Chi phí tài chính	21	4.554.176.714	2.804.384.622	4.554.176.714	2.804.384.622
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*4.353.267.623*	*3.697.995.512*	4.353.267.623	*3.697.995.512*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				-	-
25	9. Chi phí bán hàng		1.182.766.364	1.679.574.052	1.182.766.364	1.679.574.052
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	7.021.781.844	6.386.415.469	7.021.781.844	6.386.415.469
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**3.575.131.661**	**3.675.045.828**	**3.575.131.661**	**3.675.045.828**
31	12. Thu nhập khác		0	253.090.909	-	253.090.909
32	13. Chi phí khác		13.818.974	1.625.365.699	13.818.974	1.625.365.699
40	**14. Lợi nhuận khác**		**-13.818.974**	**-1.372.274.790**	**(13.818.974)**	**(1.372.274.790)**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**3.561.312.687**	**2.302.771.038**	**3.561.312.687**	**2.302.771.038**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	2.058.138.063	1.453.191.249	2.058.138.063	1.453.191.249
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-	-
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**1.503.174.624**	**849.579.789**	**1.503.174.624**	**849.579.789**

M.S.D.N: 0500236821 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2
Q. HÀ ĐÔNG - TP. HÀ NỘI

Phan Thị Chuyên	**Phạm Thị Dinh**	**Hoàng Văn Sơn**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Ngày 20 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Lũy kế đến ngày 31/03/2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế đến ngày 31/03/2018 VND	Lũy kế đến ngày 31/03/2017 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***3.561.312.687***	***2.302.771.038***
	5. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.435.870.535	2.654.468.201
03	- Các khoản dự phòng		-	(871.982.835)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		537.929.122	44.463.394
06	- Chi phí lãi vay		4.353.267.623	3.697.995.512
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	***13. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***10.888.379.967***	***7.827.715.310***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		11.427.533.003	69.619.590.823
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(4.201.759.579)	(30.998.467.358)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(2.220.641.989)	(39.001.902.543)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(4.666.787.179)	(668.886.797)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	1.188.774.090
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4.353.267.623)	(3.697.995.512)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(183.184.745)	(3.273.251.305)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.644.336.555	2.819.105.351
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***9.334.608.410***	***3.814.682.059***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(409.134.412)	2.279.889.914
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	
26	2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.543.774.090	

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Lũy kế đến ngày 31/03/2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế đến ngày 31/03/2018 VND	Lũy kế đến ngày 31/03/2017 VND
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		(337.020.031)	15.277.969
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***6.797.619.647***	***2.295.167.883***
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		51.772.656.483	87.750.118.114
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(86.767.979.353)	(107.389.448.317)
35	2. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(177.342.514)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(34.995.322.870)***	***(19.816.672.717)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(18.863.094.813)**	**(13.706.822.775)**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**		**37.591.658.140**	**34.920.208.943**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**		**18.728.563.327**	**21.213.386.168**

Phan Thị Chuyên	**Phạm Thị Dinh**	**Hoàng Văn Sơn**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Ngày 20 tháng 04 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Lũy kế đến ngày 31/03/2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 2 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cấp lần đầu ngày 01/03/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 23/01/2015 mã số doanh nghiệp 0500236821 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 144.235.360.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2018 là 144.235.360.000 đồng; tương đương 14.423.536 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp và kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện, nhiệt điện;
- Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản;
- Thi công cọc khoan nhồi, đóng ép cọc;
- Kinh doanh nhà, đầu tư các dự án về nhà ở, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp và vận tải;
- Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy;
- Sản xuất, khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm, bê tông nhựa nóng;
- Trang trí nội thất;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghiệp xây dựng;
- Xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế điện đến 220V;
- Nạo vét và bồi đắp mặt bằng nền Công trình, thi công các loại móng Công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- Xây dựng công trình giao thông: đường bộ, sân bay, bến cảng;
- Xây dựng các Công trình thủy điện;
- Xây dựng các Công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng đô thị.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất của Công ty tùy thuộc vào từng công trình cụ thể.

Cấu trúc Công ty

- **Tổng số Công ty con:**

+ Số lượng Công ty con được hợp nhất: 01 Công ty;
+ Không có Công ty con không được hợp nhất.

- **Công ty Có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2018**

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà	Thành phố Hà Nội	100,0%	100,0%	Thi công, lắp đặt các công trình giao thông

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 25.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thăng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí,thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	8.035.266.979	2.838.989.541
Tiền gửi ngân hàng	10.693.296.348	32.752.668.599
Các khoản tương đương tiền	-	2.000.000.000
	18.728.563.327	**37.591.658.140**

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	2.634.000.000	2.634.000.000	(1.402.500.000)	4.894.000.000	4.894.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7			-		-	-
Ủy thác qua Tổng Công ty Sông Đà	*600.000.000*	*600.000.000*	-	*2.860.000.000*	*2.860.000.000*	-
- Công ty CP Thủy điện Đăk Đrinh	600.000.000	600.000.000	-	660.000.000	660.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà			-	2.200.000.000	2.200.000.000	-
Góp vốn thực hiện đầu tư dự án	*2.034.000.000*	*2.034.000.000*	*(1.402.500.000)*	*2.034.000.000*	*2.034.000.000*	-
- Công ty CP Đầu tư Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà Miền trung	1.449.000.000	1.449.000.000	(1.110.000.000)	1.449.000.000	1.449.000.000	-
- Công ty CP GSM	585.000.000	585.000.000	(292.500.000)	585.000.000	585.000.000	-
	2.634.000.000	**2.634.000.000**	**(1.402.500.000)**	**4.894.000.000**	**4.894.000.000**	-

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ban điều hành dự án Thủy điện Bản Vẽ	-	
Công ty Cổ phần Vinapol	21.080.342.554	21.080.342.554
Công ty Cổ phần Sông Đà 406	36.866.841.931	36.866.841.931
Các khoản phải thu khách hàng khác	210.393.833.346	236.286.789.875
	268.341.017.831	**294.233.974.360**

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	31.943.068.584	-	28.899.017.612	-
- Tạm ứng	14.520.066.818	-	11.703.295.905	-
- Phải thu tiền khối lượng xây lắp các công trình		-		-
- Các khoản chi hộ tiền đất tái định cư	7.243.385.000	-	14.643.100.000	-
- Phải thu khác	10.179.616.766	-	2.552.621.707	-
b) Dài hạn	1.199.442.674	-	1.011.947.220	-
- Ký cược, ký quỹ	1.199.442.674	-	1.011.947.220	-
	-			
	33.142.511.258	**-**	**29.910.964.832**	**-**

7 . NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	4.125.304.931	2.165.494.655	4.125.304.931	2.165.494.655
- Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 528	1.445.265.867	1.011.686.107	1.445.265.867	1.011.686.107
- Trường Đại học Quốc gia	381.636.696	190.818.348	381.636.696	190.818.348
- Công ty Khoáng sản 1	192.089.793	-	192.089.793	-
- Các khoản khác	2.106.312.575	962.990.200	2.106.312.575	962.990.200
	4.125.304.931	**2.165.494.655**	**4.125.304.931**	**2.165.494.655**

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2018		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.871.640.851	-	13.146.096.124	-
Công cụ, dụng cụ	254.780.286	-	233.158.667	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	163.533.049.209	-	159.871.876.821	-
Thành phẩm	2.774.527.398	-	2.981.106.553	-
Hàng hóa bất động sản	1.902.436.000	-	1.902.436.000	-
	182.336.433.744	**-**	**178.134.674.165**	**-**

9 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**2.304.444.959**	**10.137.605.708**
- Dự án khu nhà ở liền kề - Phường Hữu Nghị - TP Hòa Bình	-	8.700.050.294
- Dự án thủy điện Sông Chảy 6 - Hà Giang	-	
- Dự án mỏ đá Tiến Sơn - Hòa Bình	675.047.546	675.047.546
- Xây dựng nhà mẫu Khu đô thị Hồ Xương Rồng	-	
- Dự án Khu đô thị Highlan City	95.577.065	95.577.065
- Dự án khác	1.533.820.348	666.930.803
Sửa chữa lớn tài sản cố định	**727.478.204**	**1.185.233.337**
- Sửa chữa phương tiện vận tải, máy móc thiết bị	727.478.204	1.185.233.337
	3.031.923.163	**11.322.839.045**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	15.354.101.178	123.218.395.808	68.604.907.834	288.088.406	207.465.493.226
- Mua trong kỳ	-				-
- Thanh lý, nhượng bán	-				-
Số dư cuối kỳ	**15.354.101.178**	**123.218.395.808**	**68.604.907.834**	**288.088.406**	**207.465.493.226**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	6.532.472.413	90.580.131.323	57.043.509.087	286.330.837	154.442.443.660
- Khấu hao trong kỳ	122.303.832	1.242.611.977	1.069.197.157	1.757.569	2.435.870.535
- Tăng khác	-	-		-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**6.654.776.245**	**91.822.743.300**	**58.112.706.244**	**288.088.406**	**156.878.314.195**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	8.821.628.765	32.638.264.485	11.561.398.747	1.757.569	53.023.049.566
Tại ngày cuối kỳ	**8.699.324.933**	**31.395.652.508**	**10.492.201.590**	**-**	**50.587.179.031**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 198.385.410.346 đồng.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/03/2018	01/01/2018
		VND	VND
a)	Ngắn hạn	1.000.583.476	262.542.316
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.000.583.476	262.542.316
b)	Dài hạn	13.937.305.411	9.944.068.483
	Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9.687.231.732	5.955.032.037
	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	694.086.508	360.346.661
	Chi phí xây dựng BTN tại Quảng Ngãi	301.820.435	301.820.435
	Chi phí trả trước dài hạn khác	3.254.166.736	3.326.869.350
		14.937.888.887	**10.206.610.799**

12 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		01/01/17		Trong kỳ		31/03/2018	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
a)	Vay ngắn hạn	243.465.932.464	243.465.932.464	43.934.319.602	72.211.825.749	215.188.426.317	215.188.426.317
	- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam [1]	191.193.544.251	191.193.544.251	43.734.319.602	67.978.827.744	166.949.036.109	166.949.036.109
	- Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam [2]	44.772.725.220	44.772.725.220		4.232.998.005	40.539.727.215	40.539.727.215
	- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam [3]		-			-	-
	- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		-			-	-
	- Ngân Hàng TMCP Quân Đội [4]	4.716.286.000	4.716.286.000	200.000.000		4.916.286.000	4.916.286.000
	- Ngân hàng TMCP Phương Đông [7]		-			-	-
	- Công ty Cổ phần Tài chính Sông Đà		-			-	-
	- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Sở Giao Dịch III [9]	2.783.376.993	2.783.376.993			2.783.376.993	2.783.376.993
	- Ngân hàng Vietinbank Chi nhánh Sông Nhuệ					-	-
	-						
b)	Vay dài hạn	96.556.819.745	96.556.819.745	7.838.336.881	14.556.153.604	89.839.003.022	89.839.003.022
	Vay dài hạn có kỳ hạn thanh toán trên 12 tháng	*96.556.819.745*	*96.556.819.745*	*7.838.336.881*	*14.556.153.604*	*89.839.003.022*	*89.839.003.022*
	- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam [6]	15.146.798.048	15.146.798.048		3.385.000.000	11.761.798.048	11.761.798.048
	- Ngân hàng TMCP Phương Đông [7]	43.710.678.236	43.710.678.236	7.838.336.881	11.000.153.604	40.548.861.513	40.548.861.513
	- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam [8]	171.000.000	171.000.000		171.000.000	-	-
	- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Sở Giao Dịch III [9]	37.528.343.461	37.528.343.461			37.528.343.461	37.528.343.461
	- Ngân Hàng TMCP Quân Đội [10]			-	-	-	-
		340.022.752.209	**340.022.752.209**	**51.772.656.483**	**86.767.979.353**	**305.027.429.339**	**305.027.429.339**

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	4.192.216.968	4.025.539.507	3.436.955.838	-	4.780.800.637
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	4.782.251.990	2.146.879.944	87.700.845	-	6.841.431.089
Thuế Thu nhập cá nhân	822.833	404.372.353	68.764.583	340.911.352	822.833	132.225.584
Thuế Tài nguyên	-	732.464.672	957.890.355	1.489.632.733		200.722.294
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	316.096.892		-	316.096.892
Các loại thuế khác	-	2.750.676.932	141.822.174	14.000.000		2.878.499.106
Thuế bảo vệ môi trường			283.264.800			283.264.800
	822.833	**12.861.982.915**	**7.940.258.255**	**5.369.200.768**	**822.833**	**15.433.040.402**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trích trước chi phí thi công	10.196.247.435	11.968.698.195
Trích trước chi phí vận chuyển và thuê trạm nghiền	-	
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất	-	-
Chi phí phục hồi mỏ đá Tân Trung	734.716.934	657.966.395
Chi phí phải trả khác	-	
	10.930.964.369	**12.626.664.590**

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC .

	31/03/2018	01/01/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	317.531.474	312.121.810
Bảo hiểm xã hội	837.310.585	345.319.827
Bảo hiểm y tế	187.719.706	38.430.775
Bảo hiểm thất nghiệp	87.525.827	20.773.429
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	300.000.000	300.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	177.342.514	177.342.514
Phải trả tiền tạm nhập vật tư và dịch vụ của nhà cung cấp	1.280.598.047	3.654.752.694
Công ty SD2	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.373.956.558	13.295.882.521
	17.561.984.711	**18.144.623.570**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/03/18 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2018 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	40,77%	58.800.000.000	40,77%	58.800.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	59,23%	85.435.360.000	59,23%	85.435.360.000
	100%	**144.235.360.000**	**100%**	**144.235.360.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế đến ngày 31/03/2018 VND	Lũy kế đến ngày 31/03/2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	144.235.360.000	144.235.360.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*144.235.360.000*	*144.235.360.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*144.235.360.000*	*144.235.360.000*

d) Cổ phiếu

	31/03/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.423.536	14.423.536
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.423.536	14.423.536
- *Cổ phiếu phổ thông*	*14.423.536*	*14.423.536*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.423.536	14.423.536
- *Cổ phiếu phổ thông*	*14.423.536*	*14.423.536*
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/03/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	28.177.773.451	28.177.773.451
	28.177.773.451	**28.177.773.451**

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/03/2018	01/01/2018
- Đồng đô la Mỹ (USD)	487,93	487,93

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế đến ngày 31/03/2018	Lũy kế đến ngày 31/03/2017
	VND	VND
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	13.224.563.589	14.051.647.382
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	27.985.937.946	30.861.895.500
Doanh thu hợp đồng xây dựng	53.549.056.038	68.475.144.240
- *Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ*	-	
- *Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính*	-	
Doanh thu hoạt động khác	1.265.475.423	1.539.896.359
	96.025.032.996	**114.928.583.481**

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế đến ngày 31/03/2018	Lũy kế đến ngày 31/03/2017
	VND	VND
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	11.540.687.481	11.576.763.676
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	15.603.251.300	22.774.273.169
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
- Hạng mục chi phí trích trước	-	-
- Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục	-	-
- Thời gian chi phí dự kiến phát sinh	-	-
Giá vốn hợp đồng xây dựng	50.302.247.915	64.576.474.390
Giá vốn hoạt động khác	2.267.969.686	1.493.916.154
	79.714.156.382	**100.421.427.389**

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế đến ngày 31/03/2018	Lũy kế đến ngày 31/03/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	(337.020.031)	15.277.969
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Chênh lệch do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
Lãi từ nhượng bán Dự án Sông Chảy 6	-	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	
Lãi từ nhượng bán chứng khoán, các khoản đầu tư khác	360.000.000	22.985.910
	22.979.969	**38.263.879**

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế đến ngày 31/03/2018	Lũy kế đến ngày 31/03/2017
	VND	VND

Lãi tiền vay	4.353.267.623	3.697.995.512
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	-	
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(903.610.890)
Chi phí tài chính khác	-	
Chi phí bán dự án, chứng khoán	200.909.091	10.000.000
	4.554.176.714	**2.804.384.622**

22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế đến ngày 31/03/2018	Lũy kế đến ngày 31/03/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	567.915.823	347.226.537
Chi phí nhân công	4.317.852.620	4.092.699.685
Chi phí khấu hao tài sản cố định	170.157.508	338.198.955
Thuế, phí, lệ phí	150.434.451	137.699.625
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	928.603.202	669.699.716
Chi phí khác bằng tiền	1.094.127.460	800.890.951
Phụ phí	(207.309.220)	
	7.021.781.844	**6.386.415.469**
	-	-

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế đến ngày 31/03/2018	Lũy kế đến ngày 31/03/2017
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.058.138.063	1.453.191.249
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	4.870.993.871	6.656.779.830
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(87.700.845)	(3.529.544.307)
Thuế BĐS điều chỉnh giảm trong kỳ	-	
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**6.841.431.089**	**4.580.426.772**

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Lũy kế đến ngày 31/03/2018	Lũy kế đến ngày 31/03/2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	1.503.174.624	849.579.789
Các khoản điều chỉnh	-	
- *Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế*		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.503.174.624	849.579.789
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	14.423.536	14.423.536
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**104**	**59**

25 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2018		01/01/18	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.728.563.327	-	37.591.658.140	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	301.483.529.089	(11.475.128.787)	324.144.939.192	(11.475.128.787)
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	2.634.000.000	(1.402.500.000)	4.894.000.000	(1.402.500.000)
	322.846.092.416	**(12.877.628.787)**	**366.630.597.332**	**(12.877.628.787)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2018	01/01/18
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	305.027.429.339	340.022.752.209
Phải trả người bán, phải trả khác	99.486.118.301	99.913.428.477
Chi phí phải trả	10.930.964.369	12.626.664.590
	415.444.512.009	**452.562.845.276**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Lũy kế đến ngày 31/03/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.728.563.327	-	-	18.728.563.327
Phải thu khách hàng, phải thu khác	288.808.957.628	1.199.442.674	-	290.008.400.302
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	2.634.000.000	-	2.634.000.000
	307.537.520.955	**3.833.442.674**	**-**	**311.370.963.629**
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.591.658.140	-	-	37.591.658.140
Phải thu khách hàng, phải thu khác	311.657.863.185	1.011.947.220	-	312.669.810.405
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	4.894.000.000	-	4.894.000.000
	349.249.521.325	**5.905.947.220**	**-**	**355.155.468.545**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Lũy kế đến ngày 31/03/2018				
Vay và nợ	256.998.572.712	48.028.856.627		305.027.429.339
Phải trả người bán, phải trả khác	99.486.118.301	-	-	99.486.118.301
Chi phí phải trả	10.930.964.369	-	-	10.930.964.369
	367.415.655.382	**48.028.856.627**	**-**	**415.444.512.009**
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	258.268.004.447	81.754.747.762		340.022.752.209
Phải trả người bán, phải trả khác	99.913.428.477	-	-	99.913.428.477
Chi phí phải trả	12.626.664.590	-	-	12.626.664.590
	370.808.097.514	**81.754.747.762**	**-**	**452.562.845.276**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Phan Thị Chuyên	**Phạm Thị Dinh**	**Hoàng Văn Sơn**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Ngày 20 tháng 04 năm 2018